

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ III/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>442,454,730,944</b>	<b>549,222,011,937</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	171,636,056,231	121,322,977,371
111	1. Tiền		19,301,177,622	47,110,610,641
112	2. Các khoản tương đương tiền		152,334,878,609	74,212,366,730
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>121,651,610,722</b>	<b>281,363,307,666</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121,651,610,722	281,363,307,666
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>114,901,125,009</b>	<b>128,495,782,880</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	88,953,495,671	109,258,138,868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,353,930,591	1,150,774,413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26,463,780,811	19,590,307,400
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,870,082,064)	(1,503,437,801)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	8	<b>9,375,811,383</b>	<b>8,713,538,330</b>
141	1. Hàng tồn kho		9,375,811,383	8,713,538,330
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24,890,127,599</b>	<b>9,326,405,690</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12,806,964,262	9,174,021,511
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,409,011,310	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		674,152,027	37,558,259
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,369,439,918,566</b>	<b>1,103,825,298,873</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3,480,876,250</b>	<b>1,377,412,250</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1,440,000,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		2,040,876,250	1,377,412,250
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1,173,097,324,784</b>	<b>1,051,009,709,676</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	967,531,390,012	783,446,836,982
222	- Nguyên giá		1,621,102,513,048	1,644,270,898,635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(653,571,123,036)	(860,824,061,653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	205,257,343,378	267,329,225,742
225	- Nguyên giá		262,015,545,356	337,128,272,656
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56,758,201,978)	(69,799,046,914)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	308,591,394	233,646,952
228	- Nguyên giá		2,414,221,000	2,264,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,105,629,606)	(2,030,574,048)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>148,141,663,593</b>	<b>4,601,954,545</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	148,141,663,593	4,601,954,545
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>20,000,000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20,000,000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44,720,053,939</b>	<b>46,816,222,402</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44,720,053,939	46,816,222,402
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,811,894,649,510</b>	<b>1,653,047,310,810</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>686,305,705,493</b>	<b>485,123,022,691</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>318,340,963,134</b>	<b>177,465,070,994</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		104,263,587,970	18,604,734,114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	204,943,072	238,269,269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8,279,278,845	10,033,823,704
314	4. Phải trả người lao động		1,697,235,838	9,164,391,899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	12,637,475,967	12,064,295,522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,677,928,291	1,949,465,248
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	36,795,259,805	28,579,145,204
320	8. Vay ngắn hạn		152,686,027,188	96,661,719,876
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		152,686,027,188	96,661,719,876
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		99,226,158	169,226,158
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>367,964,742,359</b>	<b>307,657,951,697</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	88,119,326,092	111,309,613,840
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	276,589,403,400	192,926,221,840
342	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,256,012,867	3,422,116,017
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>1,125,588,944,017</b>	<b>1,167,924,288,119</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21.1	<b>1,125,588,944,017</b>	<b>1,167,924,288,119</b>
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	90,747,301,141	133,106,539,266
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31,317,751,266	7,974,509,091
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59,429,549,875	125,132,030,175
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		632,086,964	608,192,941
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,811,894,649,510</b>	<b>1,653,047,310,810</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	246,218,601,942	312,499,698,316	778,055,808,796	940,969,521,844
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	246,218,601,942	312,499,698,316	778,055,808,796	940,969,521,844
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(201,491,258,908)	(246,248,125,781)	(634,863,715,011)	(737,714,783,032)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,727,343,034	66,251,572,535	143,192,093,785	203,254,738,812
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	3,620,859,325	8,166,493,675	11,843,691,553	30,713,504,126
22	5. Chi phí tài chính	24	(6,471,436,034)	(7,242,221,708)	(17,309,996,280)	(19,065,413,827)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6,437,656,112)	(7,228,277,670)	(17,253,041,760)	(19,044,403,633)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(19,578,256,071)	(18,896,341,591)	(58,589,389,972)	(54,886,559,933)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20,550,857,844)	(23,554,401,721)	(63,414,243,419)	(64,679,820,186)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1,747,652,410	24,725,101,190	15,722,155,667	95,336,448,992
31	9. Thu nhập khác	26	20,195,728,597	9,198,816,334	46,716,787,583	33,253,465,069
32	10. Chi phí khác	26	(966,562,639)	(1,060,880,908)	(2,517,499,352)	(2,573,309,646)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	19,229,165,958	8,137,935,426	44,199,288,231	30,680,155,423
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20,976,818,368	32,863,036,616	59,921,443,898	126,016,604,415
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	0	(27,581,239.00)	0	(27,581,239.00)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20,976,818,368	32,835,455,377	59,921,443,898	125,989,023,176
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		20,962,502,047	32,680,558,688	59,897,549,875	125,322,319,776
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		14,316,321	154,896,689	23,894,023	666,703,400
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		307	479	876	1,840



*[Signature]*

Thái Thị Mộng Tuyên  
Người lập

*[Signature]*

Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Đặng Thị Lan Phương  
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>59,921,443,898</b>	<b>126,016,604,415</b>
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	163,037,618,989	175,051,091,473
03	- Các khoản dự phòng		200,541,113	(218,909,047)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36,687,383,167)	(42,318,650,852)
06	- Chi phí lãi vay	24	17,253,041,760	19,044,403,633
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>203,725,262,593</b>	<b>277,574,539,622</b>
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(19,262,299,237)	661,545,808
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(662,273,053)	(487,881,499)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(25,215,664,392)	36,458,682,850
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(1,536,774,288)	3,681,893,769
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,402,657,888)	(18,731,361,006)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	(27,581,239)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(70,000,000)	(12,429,782)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>139,575,593,735</b>	<b>299,117,408,523</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(463,663,813,181)	(130,795,727,197)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		160,959,394,132	61,034,417,153
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(115,268,303,056)	(636,187,944,746)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		275,000,000,000	700,800,000,000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	(7,920,000,000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	15,733,879,358	35,875,522,634
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(127,238,842,747)</b>	<b>22,806,267,844</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		222,664,870,000	37,931,950,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(51,232,298,159)	(32,095,089,432)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(31,745,082,969)	(43,065,723,234)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(101,711,161,000)	(358,850,497,100)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>37,976,327,872</b>	<b>(396,079,359,766)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+ 30 + 40)		<b>50,313,078,860</b>	<b>(74,155,683,399)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		121,322,977,371	196,769,080,578
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>		<b>171,636,056,231</b>	<b>122,613,397,179</b>





Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 09 năm 2024*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết

số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.655 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.847).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu

từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

### **3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.11 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### **3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.17 Thu nhập khác**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

### **3.18 Chi phí khác**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

### **3.19 Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền mặt	9,545,816,326	33,202,000,697
Tiền gửi ngân hàng	9,755,361,296	13,901,288,944
Tiền gửi đang chuyển	-	7,321,000
Các khoản tương đương tiền	152,334,878,609	74,212,366,730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171,636,056,231</b>	<b>121,322,977,371</b>
	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<b>ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	121,651,610,722	281,363,307,666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121,651,610,722</b>	<b>281,363,307,666</b>

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<b>5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Khách hàng dùng thẻ taxi	71,639,269,694	74,124,800,186
Phải thu về thanh lý TSCĐ	5,515,439,600	21,308,671,510
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	250,573,598	513,325,694
Khách hàng taxi vắng lái	1,856,172,578	7,871,924,430
Khách hàng khác trong nước	9,692,040,201	5,439,417,048
<b>CỘNG</b>	<b>88,953,495,671</b>	<b>109,258,138,868</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	1,440,000,000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90,393,495,671</b>	<b>109,258,138,868</b>
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(575,814,880)	(553,742,424)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>89,817,680,791</b>	<b>108,704,396,444</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	553,742,424	1,624,738,358
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	36,409,808	105,611,962
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14,337,352)	(64,322,510)
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	<b>575,814,880</b>	<b>1,666,027,810</b>
<b>6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	150,000,000
Khác	1,353,930,591	1,000,774,413
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,353,930,591</b>	<b>1,150,774,413</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26,463,780,811</b>	<b>19,590,307,400</b>
Lãi tiền gửi	1,556,333,342	5,509,171,119
Tạm ứng cho nhân viên	16,183,056,758	3,267,365,304
Thuế TNCN bổ sung	22,441,212	2,380,884,211
Phải thu vé máy bay	1,348,849,914	1,532,780,796
Ký quỹ, ký cược	1,278,251,000	1,950,160,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	77,659,574	259,544,644
Các khoản khác	5,997,189,011	4,690,401,326

<b>Dài hạn</b>	<b>2,040,876,250</b>	<b>1,377,412,250</b>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2,040,876,250	1,377,412,250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28,504,657,061</b>	<b>20,967,719,650</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,294,267,184)	(949,695,377)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>27,210,389,877</b>	<b>20,018,024,273</b>
- Phải thu bên thứ ba	28,504,657,061	20,967,719,650

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	949,695,377	1,636,822,174
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	354,364,700	105,611,962
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(9,792,893)	(65,639,510)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1,294,267,184</b>	<b>1,676,794,626</b>

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Công cụ, dụng cụ	9,375,811,383	8,713,538,330
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<b>9,375,811,383</b>	<b>8,713,538,330</b>



## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>10,097,783,357</b>	<b>4,090,607,079</b>	<b>1,630,082,508,199</b>	<b>1,644,270,898,635</b>
Mua mới	40,000,000	-	406,645,710,733	406,685,710,733
Tăng khác			75,112,727,300	75,112,727,300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(504,966,823,620)	(504,966,823,620)
Giảm khác	0			-
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>10,137,783,357</b>	<b>4,090,607,079</b>	<b>1,606,874,122,612</b>	<b>1,621,102,513,048</b>
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu hao hết	8,035,792,448	4,090,607,079	57,850,139,981	69,976,539,508
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>8,322,760,378</b>	<b>4,090,607,079</b>	<b>848,410,694,196</b>	<b>860,824,061,653</b>
Khấu hao trong kỳ	522,845,404		134,383,880,981	134,906,726,385
Tăng khác			41,096,681,982	41,096,681,982
Thanh lý, nhượng bán			(383,256,346,984)	(383,256,346,984)
Giảm khác		-		-
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>8,845,605,782</b>	<b>4,090,607,079</b>	<b>640,634,910,175</b>	<b>653,571,123,036</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>1,775,022,979</b>	<b>-</b>	<b>781,671,814,003</b>	<b>783,446,836,982</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>	<b>1,292,177,575</b>	<b>-</b>	<b>966,239,212,437</b>	<b>967,531,390,012</b>
<b>Trong đó:</b>				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			608,088,735,010	608,088,735,010
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>337,128,272,656</b>	<b>337,128,272,656</b>
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(75,112,727,300)	(75,112,727,300)
Giảm khác	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	<b>262,015,545,356</b>	<b>262,015,545,356</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>69,799,046,914</b>	<b>69,799,046,914</b>
Khấu hao trong kỳ	28,055,837,046	28,055,837,046
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(41,096,681,982)	(41,096,681,982)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	<b>56,758,201,978</b>	<b>56,758,201,978</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>267,329,225,742</b>	<b>267,329,225,742</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	<b>205,257,343,378</b>	<b>205,257,343,378</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			<b>2,264,221,000</b>	<b>2,264,221,000</b>
Mua trong kỳ			150,000,000	150,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	<b>2,414,221,000</b>	<b>2,414,221,000</b>
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			<b>2,030,574,048</b>	<b>2,030,574,048</b>
Khấu hao trong kỳ			75,055,558	75,055,558
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	<b>2,105,629,606</b>	<b>2,105,629,606</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	<b>233,646,952</b>	<b>233,646,952</b>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	<b>308,591,394</b>	<b>308,591,394</b>

12. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

13. **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

Phương tiện vận tải trong đó:

**TỔNG CỘNG**

*Ngày 30 tháng 09  
năm 2024*

*Ngày 01 tháng 01  
năm 2024*

148,141,663,593

4,601,954,545

**148,141,663,593**

**4,601,954,545**

14. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Ngày 30 tháng 09  
năm 2024*

*Ngày 01 tháng 01  
năm 2024*

**Ngắn hạn**

**12,806,964,262**

**9,174,021,511**

Bảo hiểm VC-DS xe

7,883,165,180

6,218,927,414

Phí bảo trì đường bộ

2,461,350,997

1,553,140,798

Đồng phục nhân viên

533,754,852

181,064,397

*Phí đăng ký cấp biển số xe*

-

-

*Chi phí quảng cáo*

104,159,145

-

Công cụ - dụng cụ đang dùng

22,083,051

51,887,800

Khác

1,802,451,037

1,169,001,102

**Dài hạn**

**44,720,053,939**

**46,816,222,402**

Phí bảo trì đường bộ

14,606,000

15,948,000

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

43,603,445,182

44,586,981,544

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

97,032,681

38,841,000

Công cụ - dụng cụ đang dùng

862,415,963

1,948,492,264

Khác

142,554,113

225,959,594

**TỔNG CỘNG**

**57,527,018,201**

**55,990,243,913**

15. **NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

*Ngày 30 tháng 09  
năm 2024*

*Ngày 01 tháng 01  
năm 2024*

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

2,775,000

13,431,000

- Khách hàng khác

202,168,072

224,838,269

**TỔNG CỘNG**

**204,943,072**

**238,269,269**

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321	11,294,185,390		11,408,876,711
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	37,558,259	-		37,558,259
Thuế thu nhập cá nhân		636,593,768	-	636,593,768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152,249,580</b>	<b>11,930,779,158</b>	<b>-</b>	<b>12,083,028,738</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	9,384,500,706	41,086,692,670	(42,195,743,726)	8,275,449,650
Thuế thu nhập cá nhân	649,322,998	4,231,528,091	(4,877,021,894)	3,829,195
Thuế tài nguyên		-	-	-
Các loại thuế khác		18,000,000	(18,000,000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,033,823,704</b>	<b>45,336,220,761</b>	<b>(47,090,765,620)</b>	<b>8,279,278,845</b>
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>				
Tạm trích lương tháng 13			5,850,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi			4,510,216,208	11,383,065,901
Khác			2,277,259,759	681,229,621
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>12,637,475,967</b>	<b>12,064,295,522</b>
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
<b>18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>				
Chi trả hộ			-	-
Tiền lãi vay phải trả			841,097,820	990,713,948
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS			2,063,533,481	2,394,574,861
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			19,788,535	2,395,488,595
Cổ tức phải trả			631,715,900	554,088,900
Nhận ký quỹ từ lái xe			25,032,617,177	9,961,858,136
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê			3,400,000,000	3,088,000,000
Khác			4,806,506,892	9,194,420,764
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>36,795,259,805</b>	<b>28,579,145,204</b>
			<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
<b>19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>				
Nhận ký quỹ từ lái xe			37,141,199,221	59,489,492,154
Nhận ký quỹ khách hàng			50,186,126,871	51,028,121,686
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc			3,256,012,867	3,422,116,017
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>91,375,338,959</b>	<b>114,731,729,857</b>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	333,014,737,367	161,582,165,526
Thuê tài chính	96,260,693,221	128,005,776,190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>429,275,430,588</u></b>	<b><u>289,587,941,716</u></b>
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	152,686,027,188	96,661,719,876
+ Vay từ ngân hàng	110,359,249,896	54,334,942,584
+ Nợ thuê tài chính	42,326,777,292	42,326,777,292
Nợ dài hạn	276,589,403,400	192,926,221,840

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vay ngân hàng	161,582,165,526	222,664,870,000	(51,232,298,159)	333,014,737,367
Nợ thuê tài chính	128,005,776,190	-	(31,745,082,969)	96,260,693,221
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>289,587,941,716</u></b>	<b><u>222,664,870,000</u></b>	<b><u>(82,977,381,128)</u></b>	<b><u>429,275,430,588</u></b>

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/25)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,444,092,000	66,007,541,000	97,451,633,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	76,507,660,392	154,220,386,691	230,728,047,083	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	718 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	2,407,497,504	2,427,559,780	4,835,057,284	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	30 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110,359,249,896</b>	<b>222,655,487,471</b>	<b>333,014,737,367</b>			0

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý IV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Tổng cộng	
Thanh toán	27,589,812,474	27,589,812,474	27,589,812,474	27,589,812,474	110,359,249,896	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	33,591,461,329	4,127,184,037	29,464,277,292	35,871,290,387	6,407,013,095	29,464,277,292
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	14,548,023,432	1,685,523,432	12,862,500,000	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000
Dưới 1 năm	<b>48,139,484,761</b>	<b>5,812,707,469</b>	<b>42,326,777,292</b>	<b>51,534,063,829</b>	9,207,286,537	42,326,777,292
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	43,295,019,983	2,223,604,054	41,071,415,929	68,897,460,371	5,727,836,473	63,169,623,898
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	13,454,710,938	592,210,938	12,862,500,000	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000
Từ 1 - 5 năm	<b>56,749,730,921</b>	<b>2,815,814,992</b>	<b>53,933,915,929</b>	<b>93,367,026,770</b>	7,688,027,872	85,678,998,898
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104,889,215,682</b>	<b>8,628,522,461</b>	<b>96,260,693,221</b>	<b>144,901,090,599</b>	16,895,314,409	128,005,776,190

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

### 21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
<b>Số đầu kỳ</b>	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>678,591,920,000</b>	<b>678,591,920,000</b>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101,788,788,000	359,653,717,600
Cổ tức đã trả	101,711,161,000	358,850,497,100

### 21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>	<b>67,859,192</b>	<b>678,591,920,000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

Năm nay

Năm trước

### 21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	59,429,549,875	124,854,319,776
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	59,429,549,875	124,854,319,776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	67,859,192	67,859,192
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	876	1,840

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(\*\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2024



## 22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Lái xe	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	1,185,271,750
<b>Cộng</b>	<b>3,431,266,858</b>	<b>3,431,266,858</b>

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn nhiều năm không thu hồi được đã trích lập dự phòng đủ 100% từ 3 năm trở lên

Trong kỳ Công ty đã tiến hành xử lý tài chính: 3.431.266.858 đ trong đó:

(\*) Số còn phải thu sau khi bù trừ giữa số nợ còn phải thu của Lái xe đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền: 2.517.538.858 đ với khoản phải trả lái xe: 271.543.750 đ

(\*\*) Số còn phải thu sau khi đã bù trừ giữa khoản nợ còn phải thu của khách hàng đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền : 1.422.271.750 đ với khoản phải trả của khách hàng: 242.000.000 đ

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	778,055,808,796	940,969,521,844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778,055,808,796</b>	<b>940,969,521,844</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	657,226,540,482	789,058,008,196
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	109,801,115,073	133,268,518,434
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	11,028,153,241	18,642,995,214

### 23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	778,055,808,796	940,969,521,844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778,055,808,796</b>	<b>940,969,521,844</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	657,226,540,482	789,058,008,196
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	109,801,115,073	133,268,518,434
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	11,028,153,241	18,642,995,214

### 23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,781,041,581	30,678,209,210
Khác	62,649,972	35,294,916
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,843,691,553</b>	<b>30,713,504,126</b>

#### 24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	535,394,147,854	609,502,458,427
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	89,780,400,467	111,916,020,997
Khác	9,689,166,690	16,296,303,608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>634,863,715,011</b>	<b>737,714,783,032</b>

#### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Lãi tiền vay	17,253,041,760	19,044,403,633
Khác	56,954,520	21,010,194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,309,996,280</b>	<b>19,065,413,827</b>

#### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>58,589,389,972</b>	<b>54,886,559,933</b>
- Chi phí nhân công	26,270,140,312	24,328,474,047
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,591,417,727	29,157,779,776
- Khác	1,727,831,933	1,400,306,110
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>63,414,243,419</b>	<b>64,679,820,186</b>
- Chi phí nhân công	30,546,405,956	33,130,723,768
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,886,537,380	1,425,722,330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,296,402,094	23,818,591,104
- Khác	6,684,897,989	6,304,782,984
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122,003,633,391</b>	<b>119,566,380,119</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Thu nhập khác	46,716,787,583	33,253,465,069
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	24,906,341,586	11,978,939,014
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	17,848,622,000	16,912,461,428
Khác	3,961,823,997	4,362,064,627
Chi phí khác	(2,517,499,352)	(2,573,309,646)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(338,497,372)
Khác	(2,517,499,352)	(2,234,812,274)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>44,199,288,231</b>	<b>30,680,155,423</b>

**Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	153,885,896,806	47,695,454,623
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(128,979,555,220)	(36,055,012,981)
Giá trị thuần	<b>24,906,341,586</b>	<b>11,640,441,642</b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	293,591,687,494	352,356,298,062
Chi phí nhân công	202,722,694,270	229,464,728,839
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	163,037,617,786	175,051,091,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,870,473,590	71,415,979,961
Khác	23,644,875,262	28,993,064,816
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>756,867,348,402</b>	<b>857,281,163,151</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	27,581,239
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	<u>-</u>	<u>27,581,239</u>

## 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<u>59,921,443,898</u>	<u>126,016,604,415</u>
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	<u>(231,503,150)</u>	<u>(390,244,851)</u>
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<u><b>59,689,940,748</b></u>	<u><b>125,626,359,564</b></u>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>59,689,940,748</b>	<b>125,626,359,564</b>
<b>Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau</b>		<b>27,581,239</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty</b>	<u><b>11,984,288,780</b></u>	<u><b>25,203,320,883</b></u>
<b>Các điều chỉnh:</b>		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	<u>(46,300,630)</u>	<u>(78,048,970)</u>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
<b>Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai</b>	<u><b>(11,937,988,150)</b></u>	<u><b>(25,125,271,913)</b></u>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<u><b>-</b></u>	<u><b>0</b></u>

### 29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

### 29.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi tại ngày 30.09.2024 với tổng giá trị 59.689.940.748 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 129.734.341.360 đ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 70.044.400.612 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chuyển lỗ từ ngày 01.01.2024 đến ngày 30.09.2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
2020	2025	197,925,853,911	(187,095,471,633)	(2,389,402,288)	8,440,979,990
2021	2026	271,702,673,490	(152,798,714,408)	(57,300,538,460)	61,603,420,622
<b>Tổng cộng</b>		<b>469,628,527,401</b>	<b>(339,894,186,041)</b>	<b>(59,689,940,748)</b>	<b>70,044,400,612</b>

VND

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	455,960,000	450,293,500
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	707,278,500	632,720,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	428,960,000	442,960,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	333,300,000	322,840,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	414,520,000	427,520,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	216,960,000	432,160,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	639,630,000	631,640,000

8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	401,920,000	414,920,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	317,320,000	330,320,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	317,320,000	330,320,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	-	43,740,000
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
17	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	45,000,000	45,000,000
18	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phượng	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
<b>Lương và thưởng</b>			<b>4,710,168,500</b>	<b>4,936,433,500</b>

### 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dưới 1 năm	1,860,945,806	3,193,285,140
Từ 1 - 5 năm	1,427,666,663	2,528,691,184
Trên 5 năm	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,288,612,469</b>	<b>5,721,976,324</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương  
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 23. Vốn chủ sở hữu

## 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	150,758,856,853	150,758,856,853
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác	-	-	-	(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(2,876,771,907)	(2,876,771,907)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>678,591,920,000</b>	<b>86,929,263,110</b>	<b>268,688,372,802</b>	<b>133,106,539,266</b>	<b>1,167,316,095,178</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,266	1,167,316,095,178
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59,897,549,875	59,897,549,875
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác	-	-	-	(468,000,000)	(468,000,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	<b>678,591,920,000</b>	<b>86,929,263,110</b>	<b>268,688,372,802</b>	<b>90,747,301,141</b>	<b>1,124,956,857,053</b>

